

THE PROCESS OF FORMATION AND PROPERTIES OF PRE-SINIC VIETNAMESE WORDS

TÌM HIỂU QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ TÍNH CHẤT CỦA TỪ TIỀN HÁN VIỆT

Võ Văn Quốc Huy

Trường Đại học Quảng Bình

ABSTRACT: Sino-Vietnamese vocabulary in the Vietnamese language, over time, is categorized into three types: pre-Sino-Vietnamese (also known as archaic Sino-Vietnamese or ancient Sino-Vietnamese), Sino-Vietnamese, and post-Sino-Vietnamese (or Vietnamized Sino-Vietnamese). In this paper, based on a synthesis of previous research findings, we provide a general overview of the formation and characteristics of pre-Sino-Vietnamese vocabulary.

Keywords: Pre-sinic Vietnamese words, Sino-Vietnamese words, Vietnamese language.

TÓM TẮT: Từ gốc Hán trong tiếng Việt theo diễn biến thời gian được phân thành ba loại, từ tiền Hán Việt (cũng gọi là cổ Hán Việt, hay Hán Việt cổ), từ Hán Việt và từ hậu Hán Việt (hay gọi là từ Hán Việt Việt hóa). Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi thông qua kết hợp các thành quả nghiên cứu đã có trước đây, tập trung trình bày một cách khái quát quá trình hình thành và tính chất của từ tiền Hán Việt.

Từ khóa: Từ tiền Hán Việt, từ Hán Việt, tiếng Việt.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bản về nguồn gốc tiếng Việt, theo nhà nghiên cứu Nguyễn Tài Cẩn, “Hiện nay hầu hết các nhà ngôn ngữ học đã đi đến nhất trí rằng, tiếng Việt là một ngôn ngữ họ Nam Á, thuộc ngành Môn-Khmer, tiểu chi Việt-Chứt. Quan hệ với phía Thái-Kadai dầu khá xa xưa, quan hệ với tiếng Hán dầu khá sâu đậm, nhưng đó chỉ là quan hệ tiếp xúc chứ không phải quan hệ họ hàng gần” [3].

Trên thực tế, tiếng Việt không thể chỉ dựa vào số lượng từ gốc Nam Á để xây dựng hệ thống từ vựng cho riêng mình, vì số lượng từ vựng này chẳng đáng là bao. Vũ Đức Nghiệu (2011) đã thu thập được 362 từ có nguồn gốc Việt-Mường, 145 từ có nguồn gốc Proto Việt-Mường, 520 từ có nguồn gốc Proto Mon-Khmer và khoảng 90 từ có sự tương ứng với các ngôn ngữ Nam Á khác. Do đó, trong quá trình hình thành và

phát triển của mình tiếng Việt đã có sự hòa đúc với các yếu tố ngôn ngữ khác như Thái Kadai, các yếu tố Nam Đảo và đặc biệt là tiếng Hán [5].

Nhà nghiên cứu Nguyễn Ngọc San (2003) nhận định, các nhà ngôn ngữ học ngày càng ngả về xu thế cho rằng tiếng Việt là một ngôn ngữ đa nguồn. Vốn từ vựng của nó được hình thành từ một cơ tầng bản địa ban đầu, về sau do tiếp xúc với các ngôn ngữ láng giềng mà ngày càng được bổ sung và phong phú dần lên. Đến nay, trong vốn từ vựng tiếng Việt hiện đại đã bao gồm nhiều từ thuộc các nguồn khác nhau [7].

Trong số các ngôn ngữ này, tiếng Việt có quá trình tiếp xúc rất cổ xưa, kéo dài liên tục hàng ngàn năm và chịu nhiều ảnh hưởng của tiếng Hán. Thông qua quá trình tiếp xúc giữa hai ngôn ngữ, tiếng Việt đã tiếp nhận một khối lượng từ ngữ rất lớn từ tiếng Hán

để làm giàu thêm kho từ vựng của mình. Hiện tượng tiếp nhận này diễn ra không giống nhau trong các thời kỳ. Sự tiếp nhận ở giai đoạn đầu chỉ có tính chất lẻ tẻ, rời rạc, chủ yếu bằng con đường khẩu ngữ thông qua sự tiếp xúc trực tiếp của người Việt và người Hán. Dấu ấn quan trọng nhất trong quá trình tiếp xúc giữa hai ngôn ngữ, đó chính là sự xuất hiện của cách đọc âm Hán Việt theo hệ Đường âm trước thế kỷ thứ X. Các từ ngữ gốc Hán đọc theo âm Hán Việt gọi tắt là từ Hán Việt, bao gồm: các từ ngữ Hán tiếp nhận từ đời Đường đến ngày nay.

Cách đọc Hán Việt là cách đọc bắt nguồn từ hệ thống ngữ âm tiếng Hán đời Đường, mà cụ thể là hệ thống Đường âm dạy ở Giao Châu vào khoảng hai thế kỷ VIII, IX. Cách đọc đó đã trở thành một cách đọc riêng biệt của người Việt và những người thuộc khu vực văn hóa Việt và đã tách ra khỏi cách đọc ở Trung Nguyên là từ thế kỷ XI, khi Việt Nam trở thành một quốc gia tự chủ từ thế kỷ X. Tất nhiên, so với dạng ngữ âm của chữ Hán đời nhà Đường thì cách đọc Hán Việt cũng đã được việt hóa ít nhiều cho phù hợp với hệ thống ngữ âm của tiếng Việt thời đó. Như vậy, cách đọc Hán-Việt hiện nay, sau gần 10 thế kỷ diễn biến theo quỹ đạo ngữ âm lịch sử tiếng Việt, đã có nhiều điểm khác với hệ thống ngữ âm tiếng Hán thế kỷ VIII, IX.

Sự xuất hiện của cách đọc Hán Việt cho những từ gốc Hán vào thời Đường là kết quả của quá trình vay mượn ngôn ngữ thông qua con đường truyền bá văn hóa, giáo dục một cách có hệ thống của người Hán đối với người Việt. Nhưng trước đó, người Hán và người Việt cũng đã có sự tiếp xúc với nhau và trong quá trình tiếp xúc đó cũng đã xuất hiện một bộ phận từ gốc Hán không mang vỏ ngữ âm Hán Việt thời Đường mà mang âm

đọc có thể và đời Hán hoặc xa hơn nữa. Bộ phận từ gốc Hán này được các nhà nghiên cứu gọi là từ tiền Hán Việt, từ cổ Hán Việt hoặc từ Việt gốc Hán cổ.

2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH CỦA TỪ TIỀN HÁN VIỆT

Tổ tiên người Hán và người Việt đã có sự tiếp xúc với nhau từ rất sớm. “Từ xưa nước An Nam thông giao với Trung Quốc, thời vua Chuyên Húc, phía Bắc đi tới U Lãng, phía Nam đi tới Giao Chỉ. Vua Đế Nghiêu sai Hy Hòa qua đất Nam Giao, vua Thuấn sai Vũ qua Nam yên vỗ Giao Chỉ...”[2].

Các địa danh thuộc khu vực phía Bắc Việt Nam ngày nay như “Giao Chỉ”, “Nam Giao” đều đã được đề cập đến trong các thư tịch cổ của người Hán. Như trong *Thượng Thư - Nghiêu điển* “Thân mệnh Hi thúc trạch Nam Giao”; *Hoài Nam Tử* “Tích giả Thần Nông chi trị thiên hạ dã... kỳ địa nam chí Giao Chỉ...”; *Sử ký - Ngũ Đế bản kỷ* “Đế chuyên Húc Cao Dương giả,...bắc chí U Linh, nam chí Giao Chỉ...”; *Mặc Tử - Tiết Dụng* “Cổ giả Nghiêu trị thiên hạ, nam phủ Giao Chỉ...”; *Lã Thị Xuân Thu - Thận hành luận* “Vũ... nam chí Giao Chỉ”; *Tân Thư* “...Thị cổ Nghiêu giáo hóa cập điều đề, Thục Việt, phủ Giao Chỉ...”[11].

Tài liệu cổ của Trung Quốc còn ghi chép chuyện bắc hành của sứ giả Giao Chỉ sang dâng trĩ trắng cho Chu Thành Vương vào thế kỷ thứ XI trước công nguyên. *Thượng Thư đại truyện* viết: “Giao Chỉ chi nam hữu Việt Thường quốc. Chu Công cư nhiếp lục niên, chế lễ tác nhạc, thiên hạ hòa bình, Việt Thường dĩ tam tượng trùng cửu dịch nhi hiến bạch trĩ...”[11].

Sách Thông chí do Trịnh Tiều thời Lưu Tống (420-479) biên soạn có ghi chép về việc “thời Đào Đường có người Việt

Thường ở phương Nam cử sứ giả qua nhiều tầng thông dịch vào triều biểu con rùa thần, có lẽ đã sống hàng nghìn năm, trên lưng có khắc chữ như con nòng nọc (khoa đầu), ghi việc trời đất mở mang, vua Nghiêu sai chép lại gọi là Quy dịch” [8].

Những thư tịch cổ đó tuy còn nhiều điểm hoài nghi, hoặc chưa xác tín nhưng qua đó có thể đoán biết được rằng vào thời Xuân Thu, Chiến Quốc, Tây Chu và có thể còn cổ xa hơn nữa, vùng Trung Nguyên Trung Quốc đã có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với vùng đất, con người Giao Chỉ ở phía Nam. Người Giao Chỉ ở đây có thể là chỉ những cư dân sống ở phía Bắc nước Việt ta bây giờ, có ngôn ngữ riêng (phải qua nhiều tầng thông dịch), có thể chưa hoặc đã có văn tự (khoa đầu, chữ dạng con nòng nọc khắc trên mai rùa).

Sau khi đế quốc Tần Hán bành trướng đến vùng Nam Việt, thì sự tiếp xúc giữa người Hán và người Việt càng trở nên đậm nét hơn, đi cùng với đó là chữ Hán, lễ nghi văn hóa cũng như các kỹ thuật sản xuất của vùng Trung Nguyên bắt đầu truyền bá vào vùng lãnh thổ Việt Nam ngày nay.

Năm 213 trước công nguyên, sau khi bình định và thống nhất thiên hạ, Tần Thủy Hoàng đã chú ý đến dải đất phía Nam. *Khâm định Việt sử thông giám cương Mục* viết: “Bấy giờ nhà Tần hám đất Việt có nhiều ngọc trai và ngọc cơ, muốn chiếm lấy đặt làm quận huyện, mới bắt kẻ trốn tránh, người gửi rêu và lá buồn ở các đạo đi làm lính, sai Hiệu úy là Đồ Thư làm tướng, Sử Lộc thì khơi cù, lấy lối tải lương, đi sâu vào cõi Lĩnh Nam, cướp lấy đất Lục Lương, đặt ra Quế Lâm, Nam Hải, Tượng Quận để đầy những kẻ phải đi thú. Người Việt bấy giờ đều rủ nhau núp vào trong rừng rậm, không ai chịu để cho người Tần dùng. Lại ngầm

bầu những người tài giỏi lên làm tướng, đánh nhau với người Tần, giết được hiệu úy Đồ Thư” [8]. Như vậy, dù đem quân Nam chinh đến 10 năm, chiếm đất đai ở các vùng từ Ngũ Lĩnh về nam đặt ra ba quận Nam Hải, Quế Lâm, Tượng Quận, nhưng có thể nói rằng nhà Tần chưa hề đặt nền móng cai trị đến vùng đất của dân Giao Chỉ, dù có thể lúc bấy giờ “An Dương Vương đầu phục nhà Tần” trên mặt danh nghĩa. Cho nên có thể nói sự tiếp xúc ngôn ngữ của người Hán và người Việt trong giai đoạn này vẫn rất ít, chủ yếu anh nói anh hiểu, tôi nói tôi hiểu, người Việt vẫn sử dụng ngôn ngữ giao tiếp là tiếng Việt cổ.

Điểm đáng chú ý trong giai đoạn này, chính là sự thống nhất văn tự - Hán tự trên toàn cõi Trung Quốc bấy giờ, điều này sẽ song hành trong việc truyền bá chữ Hán và văn hóa của các triều đại phong kiến Trung Quốc về sau khi tiến hành xâm lược Giao Chỉ.

Đến cuối Tần, Triệu Đà, một tướng nhà Tần, thừa cơ thiên hạ đại loạn xưng vương và cai trị vùng đất này, tiến hành thôn tính nước Âu Lạc của An Dương Vương vào năm 208 trước công nguyên [9]. Chính sách thống trị của Triệu Đà đối với vùng đất Giao Chỉ cũng không quá khắt khe nên không thay đổi đời sống, phong tục của dân tộc Việt là bao.

Ở giai đoạn này, việc tiếp xúc giữa hai ngôn ngữ đã tiến thêm một bước nhưng vẫn chỉ diễn ra lẻ tẻ, đại đa số dân Việt trong đời sống sinh hoạt vẫn giao tiếp bằng ngôn ngữ riêng (tiếng Việt cổ), có thể đã có sự hiện diện của văn tự Hán trên mảnh đất Giao Chỉ trong quá trình truyền bá văn hóa, phong tục Hán, nhưng hầu như chỉ sử dụng trong giới cầm quyền Hán mà thôi.

Năm 111 trước công nguyên, nhà Tây

Hán đặt nền đô hộ ở Giao Chỉ khởi đầu bằng việc nhà Triệu đầu hàng tướng Tây Hán, Lộ Bác Đức. Nhà Hán đã cho thiết lập chín quận ở Nam Việt trực thuộc chính phủ trung ương. Ba trong số quận ấy là Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam (thuộc vùng đất miền Bắc và miền Trung Việt Nam hiện nay).

Qua những dữ liệu lịch sử, chúng ta có thể đoán định được rằng từ trước công nguyên đã có người Hán sống xen lẫn vào trong cư dân vùng Giao Chỉ, ngôn ngữ (tiếng Việt cổ, tiếng Hán cổ) bất đồng, phải dịch thì mới hiểu. Mục đích của việc cho người Hán sống chung với người Giao Chỉ là làm thay đổi dần ngôn ngữ và những tập tục văn hóa của người địa phương còn đang rất lạc hậu. *An Nam chí lược* cũng đã phản ánh, nội dung hoạt động của các quan cai trị trên đất Giao Chỉ, Cửu Chân, đại loại như là: phổ biến canh tác, cách làm giầy, làm mũ, phổ biến các tục lệ hôn nhân, mở trường dạy chữ, hướng dẫn các lễ nghi, v.v...

Cuối đời Đông Hán, Tam Quốc vùng Trung Nguyên loạn lạc, vì vậy người Hán, từ thường dân cho đến bọn quý tộc sĩ phu, lũ lượt kéo nhau sang ở đất Giao Chỉ rất đông. Nhiều người đã chọn định cư tại miền đất yên ổn này, rồi mở trường dạy học, nhận đến hàng trăm môn đồ, truyền thụ kinh thư, viết sách lập thuyết, truyền bá rộng rãi nền văn hóa Trung Nguyên, đề xướng lễ nghi phong tục Trung Nguyên. Trong giai đoạn này, cần phải nhắc đến viên quan người Hán có tên là Sĩ Nhiếp, người có công mở mang việc truyền bá văn hóa Hán.

Mối liên hệ giữ vùng Trung Nguyên với vùng Giao Chỉ, Cửu Chân từ đó ngày càng chặt chẽ. Dân di cư đến vùng đất phía Nam ngày càng đông. Tiếng Hán và chữ Hán đã được ứng dụng tương đối rộng rãi và phổ biến sâu rộng hơn so với thời kỳ

trước đây, những người thụ học không những là con em người Hán, mà còn có người Việt nữa. Đây cũng chính là nguyên nhân tạo nên giai đoạn tiếp xúc sơ kỳ giữa ngôn ngữ và văn hóa Hán cổ với ngôn ngữ và văn hóa Việt cổ. Vào thời điểm ấy tiếng Việt cổ có lẽ chưa có hệ thống văn tự, hoặc đang trong thời kỳ “tiền văn tự”, còn tiếng Hán đã có một hệ thống chữ viết khá hoàn chỉnh và phong phú đủ để làm công cụ ghi chép ngôn ngữ Hán. Một chứng cứ cho giai đoạn tiếp xúc sơ kỳ ấy là tiếng Việt còn giữ lại một số từ vựng mượn trong tiếng Hán cổ (còn giữ được âm đọc Hán cổ). Tuy số lượng ít ỏi, không thành hệ thống, nhưng cũng nhờ đó chúng ta biết được việc truyền bá chữ Hán, tiếng Hán ở thời kỳ này chỉ là bước sơ khởi, rời rạc, ảnh hưởng đối với xã hội Việt Nam còn hạn chế. Những từ vay mượn này được gọi là từ tiền Hán Việt hoặc từ cổ Hán Việt.

Đến triều đại Tùy Đường (khoảng 581-907), bộ máy chính quyền đã đi sâu đến tận xã. Chữ Hán từ chỗ bó hẹp trong phạm vi sử dụng của tầng lớp sĩ phu và quan trường, đã dần dần mở rộng ra trong dân gian. Chữ Hán và Nho giáo đã từng bước cắm rễ xuống vùng đất phía Nam này. Nó trở thành chữ viết chính thức của toàn bộ cư dân sống trên đất Giao Chỉ. Trong thời kỳ này nền văn hóa Hán nói chung, nền ngôn ngữ văn tự Hán nói riêng, đã có một ảnh hưởng nhất định trên địa bàn Việt Nam. Đây cũng đợt tiếp xúc ngôn ngữ quan trọng nhất giữa tiếng Việt và tiếng Hán. Kết quả của đợt tiếp xúc này là tiếng Việt đã thu nhập vào hệ thống từ vựng của mình một loạt từ chữ Hán có số lượng lớn, có phạm vi và nội dung tương đối toàn diện và có hệ thống.

Với những trình bày ở trên, tựu trung lại, chúng tôi dẫn ra một số kết luận sau:

(1) Từ tiền Hán Việt là từ Hán cổ mà tiếng Việt mượn vào trước đời Đường, có thể vào thời Tây Hán hoặc trước đó nữa, mô phỏng hệ thống âm đọc đời Hán, không liên quan đến cách đọc Hán Việt. Từ tiền Hán Việt chủ yếu được vay mượn thông qua đường khẩu ngữ, diễn ra lẻ tẻ, số lượng không nhiều, nhưng tần suất sử dụng cao.

(2) Từ tiền Hán Việt lấy âm Hán thượng cổ làm chuẩn, tức là nó có quan hệ so sánh nhất định với thanh, vận, điệu Hán thượng cổ. Về mặt nghĩa, chúng đa phần còn giữ được nghĩa nguyên thủy. Về mặt phong cách, từ tiền Hán Việt được sử dụng như là từ khẩu ngữ trong tiếng Việt cổ và có trong danh sách những từ cơ bản của hệ thống tiếng Việt thời đó, chúng thực sự hòa nhập vào trong tiếng Việt như những thành viên thực thụ.

Sở dĩ có sự phân định giữa từ tiền Hán Việt với từ Hán Việt như vậy, là vì nói đến ngôn ngữ thì nên nói đến ngôn ngữ của cả một giai đoạn, chứ không nên nói đến ngôn ngữ của một thời điểm hay thời đoạn. Hệ thống ngữ âm của người Trung Quốc từ Hán sang Nam Bắc Triều, rồi từ Nam Bắc Triều sang Đường đã thay đổi, hệ thống sau sẽ thay thế hệ thống học được từ trước, và cách đọc từ Hán Việt trong các giai đoạn tiếp xúc chắc chắn sẽ có sự không đồng nhất với nhau. Trong bản thân tiếng Hán, ngữ âm Thượng cổ và Trung cổ vốn trên mặt tương đồng đã tồn tại dị biệt. Hơn nữa, tiếng Hán sau khi du nhập vào Việt Nam, ít nhiều chịu sự chi phối, hoặc thậm chí bị đồng hóa bởi quy luật ngữ âm tiếng Việt, từ đó dẫn đến một số khác biệt nhất định.

3. TÍNH CHẤT CỦA TỪ TIỀN HÁN VIỆT

Nhắc đến lĩnh vực nghiên cứu từ gốc Hán trong tiếng Việt không thể không nhắc

đến nhà Hán ngữ học lỗi lạc người Trung Quốc - Vương Lực. Trong quá trình truy tìm lịch sử tiếng Hán, ông đã tiếp xúc với tiếng Việt, và bị những từ Hán cổ trong tiếng Việt thu hút, ông đã đến Hà Nội, miệt mài nghiên cứu tiếng Việt trong vòng một năm, từ 1939-1940. Năm 1948, ông cho đăng trên *Lĩnh Nam học báo - cuốn 9, kỳ 1*, công trình nghiên cứu dài 128 trang với tựa đề *Hán Việt ngữ nghiên cứu*. *Hán Việt ngữ nghiên cứu* dựa vào các tài liệu văn hiến của Việt Nam, tham chiếu âm Hán trung cổ, quy nạp ra hệ thống thanh vận điệu của âm chữ Hán trong tiếng Việt, từ đó so sánh đối chiếu phương âm và cổ âm tiếng Hán, đi sâu vào nghiên cứu diễn biến của ngữ âm và vấn đề lịch sử âm vận, phát hiện không ít các chứng cứ về lịch sử âm vận còn bảo lưu trong từ Hán Việt mà trong phương ngôn Hán đã tiêu biến.

Công trình nghiên cứu từ gốc Hán trong tiếng Việt của Vương Lực đến nay vẫn là tài liệu tham khảo có giá trị cho các học giả nghiên cứu Hán ngữ, Việt ngữ, hay Hán - Việt ngữ. Trong *Hán Việt ngữ nghiên cứu*, tuy phần lớn nội dung bàn về từ Hán Việt, nhưng học giả Vương Lực cũng đã dành trọn một chương để đề cập đến từ tiền Hán Việt mà ông gọi là “cổ Hán Việt ngữ”. Kế thừa những thành quả đó, trong bài viết này, chúng tôi trích xuất một số ví dụ từ kết quả nghiên cứu của ông về từ tiền Hán Việt nhưng không đi sâu vào các vấn đề ngữ âm của chúng.

Cải: chữ Nôm từ 艸 (thảo), thanh 改 (cải), cùng nghĩa với 芥 (phiên âm tiếng Hán hiện đại: jiè; trong từ Hán Việt, 芥 được đọc là “giới”). Có thể nhận thấy rằng “cải” trong tiếng Việt chính là âm đọc của 芥 trong tiếng Hán thượng cổ. Cách đọc “cải” có nguồn gốc tương đối cổ, dùng nhiều

trong đời sống hằng ngày (rau cải, cải bẹ, dưa cải), còn “giới” xuất hiện muộn hơn, và ít được dùng trong khẩu ngữ (rau kinh giới, cây giới tử).

Ngan: chữ Nôm từ 烏 (điều), thanh 奸 (gian) hoặc 安 (an). *Tam thiên tự* giải thích “ngan” là 鵝 (phiên âm tiếng Hán hiện đại: é; âm Hán Việt đọc là “nga”), mà 鵝 trong cuốn *Thuyết văn giải tự* lại giải thích đồng nghĩa với 雁 (phiên âm tiếng Hán hiện đại: yàn, âm Hán Việt đọc là “nhạn”). Vậy “ngan” trong tiếng Việt hẳn là âm đọc của 雁 trong tiếng Hán thượng cổ rồi.

Đũa: chữ Nôm từ 竹 (trúc), thanh 杜 (đỗ). “Đũa” trong tiếng Việt chính là âm đọc của 箸 (phiên âm tiếng Hán hiện đại: zhù; âm Hán Việt đọc là “trợ”) trong tiếng Hán thượng cổ. Ngày nay, trong tiếng Hán hiện đại người ta thường dùng 筷子 thay cho cách dùng 箸.

Búa: chữ Nôm từ 金 (kim), thanh 布 (bố). Búa trong tiếng Việt chính là âm đọc của 斧 (phiên âm tiếng Hán hiện đại: fǔ; âm Hán Việt đọc là “phủ”) trong tiếng Hán thượng cổ.

Chè: chính là âm cổ của “茶” (phiên âm tiếng Hán hiện đại: chá; âm Hán Việt đọc là “trà”). “Chè” hay “trà” đều được dùng trong đời sống hằng ngày, nhưng “chè” mang sắc thái dân dã hơn và trong một số khẩu ngữ địa phương, “chè” và “trà” cũng có sự phân biệt nhất định.

Đối với loại từ này, ngoài những ví dụ kể trên còn có: *cả, gả, khéo, ngà, đục, đuối, thêu, bay, buôn, buồng, bức, bung, bùa, buồm, buộc, buồng, buồn, bố, bứt, mù, che, hè, khoe, ngói, keo, khéo, chèo, mè, mọ, beo, vẽ, quẻ, hòe, chén, quen, xét, chém, kẹp, hẹp, mưa, mua, ngựa, hứa, lừa, tựa, chứa, xưa, thừa, ngửa, thua, dưa, búa, mả, chìm, thím, mạng, dưng, giếng,*

bác, thước, ngược, chiếc, tiếc, hòm, nộ, hộp, hợp, chuông, nhược, chuộc, lia, tia, thìa, mảy, liền...

Từ những ví dụ trên, có thể thấy rằng trong tiếng Việt vẫn còn bảo lưu được những âm thượng cổ của từ đơn Hán mà ngày nay trong tiếng Hán hiện đại đã không còn tìm ra dấu tích nữa. Qua đó, chứng tỏ tiếng Việt đóng một vai trò không thể thiếu trong quá trình nghiên cứu lịch sử phát triển của ngữ âm tiếng Hán.

So với từ Hán Việt, số lượng từ tiền Hán Việt không nhiều để tạo thành hệ thống và nhiều người xem chúng như thành viên thực thụ trong hệ thống từ tiếng Việt. Vương Lực cho rằng, từ tiền Hán Việt đã thoát ly hoàn toàn khỏi từ Hán Việt đến nỗi không còn nhận ra diện mạo Hán của chúng nữa. Chúng bám rễ và trở thành thành phần không thể thiếu trong tiếng Việt. Từ tiền Hán Việt giống như người Hán sống hàng thế kỷ ở Việt Nam, đến bây giờ không còn ai nhận ra gốc Hán trong họ nữa.

So với từ Hán Việt, từ tiền Hán Việt biểu thị một số tính chất như sau:

(1) Về sắc thái ý nghĩa:

Trong khi các từ tiền Hán Việt chỉ mang một nghĩa duy nhất thì từ Hán Việt ngoài nghĩa chính tương ứng với từ tiền Hán Việt ra còn mang thêm nghĩa phái sinh khác, như: “truy” ngoài nghĩa là “đuổi theo” (truy đuổi), còn mang ý nghĩa “tìm cách trở ngược lại cái đã qua” (truy cứu, truy nguyên), “vị” có nghĩa là “mùi” (hương vị), cũng có thêm nghĩa là “do lưỡi nếm mà biết được” (vị giác), “phá” có nghĩa là “bỏ ra” nhưng có thể hiểu là “hao phí” (phá của, phá nhà phá cửa) hay “vọng” ngoài ý nghĩa là “mong” ra, còn mang thêm nghĩa “trông xa”.

Cùng nguồn gốc từ một chữ Hán,

nhưng từ tiền Hán Việt và từ Hán Việt có thể mang ý nghĩa không hoàn toàn giống nhau. Ví dụ: 斧, âm Hán Việt đọc “phủ”, nghĩa là “cái rìu để chặt cây” khác với “búa” trong âm tiền Hán Việt; 席, âm Hán Việt đọc “tịch” nghĩa là “chỗ ngồi” khác với “tiệc” trong âm tiền Hán Việt.

Các từ tiền Hán Việt đa phần đều là những âm tiết có thể hoạt động tự do và đảm nhận các đơn vị ngữ pháp trong câu, trong khi các từ Hán Việt rất hạn chế, hoặc không thể hoạt động độc lập được. So sánh “giếng” và “tĩnh” chúng ta sẽ thấy, “giếng” có thể hoạt động tự do làm chủ ngữ: “Giếng này là giếng của làng”, làm vị ngữ: “Chúng tôi uống nước giếng quen rồi”, làm tân ngữ: “Chúng tôi quyết định đào thêm giếng nữa”. Trái lại “tĩnh” có nghĩa là giếng nhưng không bao giờ hoạt động một mình làm chủ ngữ, vị ngữ, hay tân ngữ. Không thể nói: “Tĩnh này là tĩnh của làng”, “Chúng tôi uống nước tĩnh quen rồi”. Vấn đề này, Phan Ngọc cho rằng: “bất kỳ âm tiết nào hoạt động tự do đều được xem là thuần Việt bất kể nguồn gốc lịch sử của nó. Cũng vậy bất kỳ âm tiết nào có thể kết hợp với những âm tiết khác để tạo nên những từ Việt có một nét nghĩa như nhau thì đều là những âm tiết Hán - Việt”.

Các từ tiền Hán Việt nói chung đều mang ý nghĩa biểu cảm cụ thể, đơn thuần, miêu tả hình ảnh của sự vật sự việc hoặc biểu thị tính chất của hành động, người nghe có thể nhận ra được mà không cần suy nghĩ hay liên tưởng quá nhiều. Trong khi từ Hán Việt mang sắc thái ý nghĩa trừu tượng, phải đặt trong một số ngữ cảnh nhất định hoặc khi chúng được kết hợp với một yếu tố gốc Hán hoặc thuần Việt khác để tạo thành từ mới thì người nghe mới liên tưởng đến được. Khi nhắc đến “buồng, buá, mùi, rồng,

mây, dừa, xe, giữ, đuổi” người nghe có thể mường tượng ra sự vật sự việc hoặc hành động một cách cụ thể hơn khi nghe đến những từ như “phòng, phủ, vị, vân, trợ, xa, trừ, truy”. Điều này khiến cho từ Hán Việt mang tính chất tĩnh tại, không sinh động, gợi hình. Trong khi đó, do có sắc thái ý nghĩa cụ thể nên tiền Hán Việt mang tính chất sinh động, gợi hình.

(2) Về sắc thái biểu cảm:

Khi kết hợp với các từ đơn âm tiết Hán Việt khác, từ Hán Việt thường có sắc thái biểu cảm dương tính. Ví dụ: truy bỏ, hy vọng, đao phủ, phá hủy, cổ đại... Trong khi đó đại bộ phận từ tiền Hán Việt ở cột thường có sắc thái biểu cảm trung hoà hoặc âm tính. Ví dụ: chè xanh, xa xưa, mong đợi, cửa rồng...

(3) Về màu sắc phong cách:

Từ tiền Hán Việt được dùng nhiều trong khẩu ngữ, trong đời sống sinh hoạt hàng ngày, sắc thái dân dã, thông dụng. Từ Hán Việt thường được dùng trong giao tiếp mang tính nghi thức nên có sắc thái cổ kính, không thông dụng. Ví dụ: “người kéo xe” thì thông dụng trong khẩu ngữ hơn nói “xa cước”, nhưng nói “long môn” thì cổ kính và mang tính văn ngôn hơn “cửa rồng”.

Như vậy, tuy đều có nguồn gốc Hán, nhưng giữa từ tiền Hán Việt và từ Hán Việt không những có cách đọc riêng biệt mà còn có sắc thái ý nghĩa, biểu cảm hoàn toàn khác nhau. Điều này càng minh chứng cho tính chất “thuần Việt” của các từ tiền Hán Việt, trong khi các từ Hán Việt vẫn được xem là từ mượn Hán trong tiếng Việt mà thôi.

4. KẾT LUẬN

Có thể nói, từ tiền Hán Việt đã tồn tại rất lâu đời cùng với sự hình thành và phát triển của tiếng Việt. Bên cạnh các từ gốc

Nam Á, gốc Thái, các từ gốc Hán cổ cũng được xem như đã nhập vào hệ thống tiếng Việt như một yếu tố bản ngữ làm cho hệ thống từ vựng tiếng Việt trở nên phong phú và đa dạng. Sự đa dạng và phong phú của tiếng Việt không phải chỉ dựa vào những yếu tố vốn có của tiếng Việt mà còn bao

gồm cả những yếu tố tiếng Việt tiếp nhận của các ngôn ngữ khác, biến nó thành bộ phận không thể thiếu của mình. Những từ Hán cổ xuất hiện trong suốt chiều dài lịch sử phát triển của tiếng Việt cần phải được xem là thuộc lớp từ thuần Việt, tức là lớp từ bản ngữ chứ không phải từ mượn Hán.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Đình Khẩn (2010), *Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.
- [2] Lê Tác (1961), *An Nam chí lược*, Viện DH Huế (Bảng PDF).
- [3] Nguyễn Tài Cẩn (1997), *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, NXB Giáo dục Việt Nam.
- [4] Nguyễn Văn Khang (2013), *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*, NXB Tổng hợp TP HCM.
- [5] Nguyễn Thiện Giáp (2015), *Sự cần thiết phân biệt các khái niệm từ gốc, từ mượn, từ ngoại lai và từ ngoại trong nghiên cứu từ vựng tiếng Việt*, Tạp chí Khoa học ĐHQG, 31, tr 1-7.
- [6] Nguyễn Thiện Giáp (2009), *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Giáo dục Việt Nam.
- [7] Nguyễn Ngọc San (2003), *Tìm hiểu về tiếng Việt lịch sử*, NXB ĐHSP TP HCM.
- [8] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Bảng PDF).
- [9] Trần Trọng Kim (2000), *Việt Nam sử lược*, NXB Văn hoá thông tin.
- [10] Vũ Đức Nghiệu (2011), *Lược khảo lịch sử từ vựng tiếng Việt*, NXB GD Việt Nam.
- [11] 谭志词 (2014), 中越语言文化关系, 中国出版集团.
- [12] 王力 (1958), 汉语史论文集, 科学出版社.

Liên hệ:

TS. Võ Văn Quốc Huy

Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Quảng Bình

Địa chỉ: 18 Nguyễn Văn Linh, Đồng Hới, Quảng Bình

Email: huythacomd@gmail.com

Ngày nhận bài: 13/6/2023

Ngày gửi phản biện: 15/6/2023

Ngày duyệt đăng: 26/02/2025